

Bản án số: 112/2019/DS-PT

Ngày: 15 – 4 - 2019

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Út

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Phạm Việt Trung

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Đoan – Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Răng - Kiểm sát viên.

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2019/TLPT- DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc “*V/v tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 01 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 96/2019/QĐPT-DS ngày 14 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1933; cư trú tại: Ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Hữu Trường, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Lưu Văn M, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 344/2A, Nguyễn Duy, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2017 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị Nếu, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Đại diện hợp pháp của bà Nếu: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1965; cư trú tại: Số 344/2A, Nguyễn Duy, Phường 15, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh theo văn bản ủy quyền ngày 29/11/2017 (có mặt).

2. Ông Lâm Văn Vĩnh, sinh năm 1966; cư trú tại Ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành,

thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Đại diện hợp pháp của ông Vĩnh: Ông Trương Hữu Trường, sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm, TP. Cà Mau (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N1 – Là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Đặng Thị T trình bày:* Trước năm 1975 bà Nguyễn Thị N1 có nhận chuyển nhượng một phần đất của bà Nguyễn Thị Trường với diện tích hơn 05 công tầm lớn, đất tọa lạc tại xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Khoảng năm 1977 nhà nước đào mương ngăn mặn cắt ngang phần đất của bà Nửa chiều rộng kênh 10m, dài 46.1m diện tích 460.3m² (theo đo đạc thực tế), phần đất đào mương đắp thành con đê ngăn mặn, phần đất của bà Nửa bị cắt làm hai phần, một phần trong đê là đất bà đang sử dụng hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.300m² và một phần ngoài đê (Ngoài cả con kênh đào) diện tích khoảng 1.430m². Sau khi nhà nước đào kênh đắp đê ngăn mặn bà Nửa vẫn canh tác cây lúa, phần đất tranh chấp là con kênh thuộc đất nhà nước quy hoạch làm lộ Cà Mau – Đầm Dơi nhưng hiện nay đất của ai liền kề thì lấp kênh để sử dụng. Khoảng năm 1982 bà Nửa chuyển nhượng phần đất ngoài đê cho ông Lưu Văn Hồ là cha ruột của ông Lưu Văn M, chỉ chuyển nhượng đất ngoài đê, không chuyển nhượng phần đất của con kênh. Phần đê ngăn mặn nhà nước làm lộ Cà Mau – Đầm Dơi (nay là lộ Hòa Trung).

Năm 2006 ông M cất nhà trên phần đất đã mua của bà N1, mặt tiền hướng ra lộ Hòa Trung, nhà ông không có đường ra lộ nên bà N1 cho ông bắt nhờ cây cầu qua con kênh để đi ra lộ, sau đó ông M tự ý bơm đất lấp dần con kênh trồng cây trên phần đất cấp mé lộ của bà N1, bà N1 không đồng ý thì ông M ngưng trồng cây nhưng vẫn bơm đất lấp đầy con kênh. Nay bà N1 phát hiện phần đất của bà bị ông Lưu Văn M lấn chiếm và đã kê khai tại thửa số 393, tờ bản đồ số 9 năm 2009, diện tích 2.251,9m², trong đó có phần đất của bà Nửa diện tích là 460.3m² (con kênh). Tứ cận giáp: Hướng Đông giáp lộ Hòa Trung cạnh dài 46.1m, hướng Tây giáp đất ông Lưu Văn M cạnh dài 46.1m, hướng Nam giáp đất Huỳnh Văn Tính cạnh dài 10m, hướng Bắc giáp đất ông Lưu Văn Chuẩn cạnh dài 10m. Nay bà N1 yêu cầu ông Lưu Văn M trả lại cho bà phần đất có diện tích 460.3m² (ngang 46.1m dài 10m theo đo đạc thực tế).

- *Tại biên bản hòa giải và quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày:*

Phần đất hiện bà Nguyễn Thị Nửa yêu cầu là của ông Lưu Văn Hồ (cha ông M) nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn Thiên trước năm 1975, ông Hồ canh tác đến 1983 thì cho lại ông M, sau đó vợ chồng ông M canh tác đến nay, ngoài ra phía ông Hồ, ông M không nhận chuyển nhượng phần đất nào của bà Nửa, đất của bà Nửa nằm bên kia lộ không liên quan gì đến phần đất của ông M. Hiện nay đất ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông M có kê khai đăng ký năm 2001 là 2.253m², năm 2009 đăng ký diện tích 2.251,9m² tờ bản đồ số 9, thửa 393. Phần đất bà Nửa tranh chấp ngang mặt tiền tiếp giáp lộ Cà Mau – Đầm Dơi,

dài 10m, tọa lạc tại xã Hòa Thành, Tp Cà Mau, tỉnh Cà Mau, ông không xác định được phần đất bà Nữa yêu cầu có hết mặt tiền đất của ông M không vì trước giờ chưa đo đạc, trước đây là con kênh thuộc đất bảo lưu nằm trong quy hoạch tuyến đường Cà Mau – Đầm Dơi, hiện tại do ông M là người quản lý. Nay vợ chồng ông M không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Nữa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Nguyễn Thị Trường chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị N1 trước năm 1975. Khi Nhà nước đào mương ngăn mặn cắt ngang phần đất của bà N1 làm hai phần, một phần trong đê là đất đang sử dụng hiện nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.300m² và một phần ngoài đê diện tích khoảng 1.430m², phần đất tranh chấp là con kênh Thủy lợi thuộc đất nhà nước quy hoạch làm lộ Cà Mau – Đầm Dơi chiều rộng kênh 10m, dài 46.1m diện tích 460.3m². Sau khi nhà nước đào kênh đắp đê ngăn mặn bà Nữa vẫn canh tác cấy lúa. Khoảng năm 1982 bà Nữa chuyển nhượng nhân công phần đất ngoài đê cho ông Lưu Văn Hồ là cha ruột của ông Lưu Văn M chỉ chuyển nhượng đất ngoài đê, không chuyển nhượng phần đất của con kênh Thủy Lợi có diện tích 460.3m² (ngang 46.1 dài 10m). Bà N1 có các xác nhận của bà Nhàn (con bà Trường) và những người cao tuổi sinh sống lâu đời gần phần đất tranh chấp. Đối với các xác nhận của bị đơn cung cấp không căn cứ, bởi những người xác nhận phần đất tranh chấp là của ông M, những người này có mối quan hệ thân thuộc như anh em ruột, sui gia... với ông M. Khi bà N1 biết được ông M đã kê khai đăng ký vào năm 2001 là 2.253m², năm 2009 đăng ký diện tích 2.251,9m² tờ bản đồ số 9, thửa 393. Căn cứ khoản 1 Điều 166 kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị N1, buộc ông Lưu Văn M giao trả phần đất có diện tích 460.3m² (Ngang 46.1m, dài 10m) tọa lạc tại xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau cho bà Nguyễn Thị N1. Đất có tứ cận: Hướng Đông giáp lộ Hòa Trung cạnh dài 46.1m, hướng Tây giáp đất ông Lưu Văn M cạnh dài 46.1m, hướng Nam giáp đất Huỳnh Văn Tính cạnh dài 10m, hướng Bắc giáp đất ông Lưu Văn Chuẩn cạnh dài 10m.

Từ nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm dân sự số: 04/2019/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau quyết định:

Căn cứ các Điều 95, 202, 203 Luật đất đai; Điều 147, 157, 158 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1 về việc yêu cầu bị đơn ông Lưu Văn M giao trả phần đất có diện tích 460.3m² (ngang 46.1m², dài 10m) tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 21 – 01 – 2019, bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi lại đất trong đơn kiện của bà N1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Trương Hữu Trường đại diện cho bà Nguyễn Thị N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1 yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu đòi lại đất trong đơn kiện của bà N1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế có diện tích 460.3m² (ngang 46.1m dài 10m) tọa lạc tại xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau. Theo kết luận định giá ngày 18.6.2018, thì giá đất tranh chấp mỗi mét vuông là 380.000 đồng; tổng giá trị phần đất không bao gồm công là 174.914.000 đồng. Theo Công văn số: 56/UBND-NC ngày 08/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau xác định nội dung đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hòa Thành thì tuyến đường Cà Mau – Đầm Dơi có chiều rộng lộ giới là 30m, đường hiện hữu có chiều rộng 05 mét hình thành vào năm 1976; đến năm 2005 Nhà nước tiến hành thi công lộ nhựa trên nền đường đất cũ, khi thi công lộ nhựa không giải tỏa, bồi thường. Tuy nhiên, trường hợp người sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định của Luật đất đai thì sẽ được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp, bên nguyên đơn và bị đơn trình bày không thống nhất nhau. Bà Nguyễn Thị N1 cho rằng trước năm 1975 có nhận chuyển nhượng phần đất của bà Nguyễn Thị Trường với diện tích 05 công tầm lớn, đất tọa lạc tại xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, việc nhận chuyển nhượng không làm hợp đồng, có xác nhận của bà Hồ Thị Nhàn (con bà Trường) và xác nhận những người cao tuổi sinh sống gần phần đất. Đến năm 1976 nhà nước đào mương ngăn mặn cắt ngang phần đất của bà chiều rộng kênh 10m, dài 46.1m diện tích 460.3m² (theo đo đạc thực tế), phần đất đào mương đắp thành con đê ngăn mặn, phần đất của bà N1 bị cắt làm hai phần, một phần trong đê là đất đang sử dụng hiện nay đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 4.300m² và một phần ngoài đê (Ngoài cả con kênh đào) diện tích khoảng 1.430m². Sau khi nhà nước đào kênh đắp đê ngăn mặn bà N1 vẫn canh tác cây lúa, phần đất tranh chấp là con kênh thuộc đất nhà nước quy hoạch làm lộ Cà Mau – Đầm Dơi, nhưng hiện nay đất của ai liền kề thì lấp kênh để sử dụng. Khoảng năm 1982 bà N1 chuyển nhượng phần đất ngoài đê cho ông Lưu Văn Hồ là cha ruột của ông Lưu Văn M chỉ chuyển nhượng đất ngoài đê, chứ không chuyển nhượng phần đất của con kênh diện tích 460.3m² (ngang 46.1m, dài 10m). Đối với bị đơn thì xác định phần đất tranh chấp ông Lưu Văn Hồ (cha của ông Lưu Văn M) nhận chuyển nhượng từ ông Phan Văn Thiên vào năm 1975, việc nhận chuyển nhượng không làm hợp đồng, chỉ có xác nhận của ông Phan Văn Thơ (con ông Thiên) và các xác nhận của những người cao tuổi sinh sống gần phần đất. Đến năm 1983 ông Hồ cho lại ông M quản lý, sử dụng. Ông Hồ, ông M không nhận chuyển nhượng phần đất nào từ bà N1 nên không đồng ý theo yêu cầu

của nguyên đơn. Phần đất tranh chấp hiện ông M đã kê khai đăng ký vào năm 2001 diện tích 2.253m², năm 2009 đăng ký diện tích 2.251,9m² tờ bản đồ số 9, thửa 393.

[4] Về lời trình bày của các bên là không thống nhất nhau, tuy nhiên xét quá trình sử dụng đất và xác nhận của những người hiểu biết có căn cứ xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ bà N1 nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Trường vào khoảng năm 1975, sự việc này được bà Hồ Thị Nhanh (con ruột của bà Trường xác nhận). Bên cạnh đó, ông Trần Văn Kiệt, nguyên Trưởng ấp Hoà Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau khẳng định rằng phần đất tranh chấp giữa bà N1 với ông M là phần đất kênh thủy lợi trước đây, ông Kiệt xác định bà N1 chỉ sang nhượng cho ông Hồ phần đất ngoài đê (ngoài con kênh thủy lợi), không có chuyển nhượng cho ông Hồ phần con kênh, vì đó là đất bảo lưu của Nhà nước và con kênh thủy lợi là lưu thông, vận chuyển lúa gạo của bà con địa phương nơi đây. Ngoài ra, đối với bà Nguyễn Thị Phấn cũng đã khẳng định bà là người từng cấy lúa cho bà N1 vào mỗi mùa vụ hằng năm, cấy lúa là đất ngoài đê do bà N1 thuê mướn và phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà N1. Quá trình sử dụng đất thì các bên có tranh chấp, năm 2000 gia đình bà N1 cho tiến hành trồng các cây bạch đàn, me dọc theo tuyến lộ này, hiện tại hàng cây này vẫn còn; các lần ông M chặt cây gia đình bà N1 có báo chính quyền địa phương lập biên bản.

[5] Vào năm 2007, con rể của bà N1 là ông Lâm Văn Vĩnh có làm đường xỏ vuông đi theo tuyến đê sông Gành Hào. Đường cống đi từ phần đất của bà N1 và qua phần đất của các hộ dân: Lưu Văn M, Lưu Văn Chuẩn, Lưu Văn Hùng. Theo biên bản thỏa thuận do Ban nhân dân ấp Hòa Trung lập ngày 11/12/2007 (Bút lục số 276, 277), ông M đồng ý cho phía ông Vĩnh mượn đất đặt đường cống, với điều kiện là ông M được quyền sử dụng phần đất trước nhà ông M để làm con đường lên lộ Hòa Trung. Cũng theo biên bản hòa giải ngày 3.8.2017 tại UBND xã Hòa Thành, ý kiến của bà N1 đồng ý chia đôi phần đất tranh chấp; về phía ông M thì đồng ý đất từ mé lộ Hòa Thành đến hết hàng bạch đàn là đất của gia đình bà N1 (Bút lục số: 25), chứ không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà N1. Xét thấy, nếu phần đất trên hoàn toàn là của ông M, thì ông M không thỏa thuận để ông M có đường đi ra lộ như thể hiện tại biên bản năm 2007 (Bút lục số: 276, 277) và chính ông M cũng thừa nhận phần đất từ mé lộ đến hết hàng bạch đàn là đất của gia đình bà N1. Từ các chứng cứ phân tích trên, có cơ sở xác định trong phần đất tranh chấp có một phần của bà N1 đã được ông M kê khai và một phần của ông M, nhưng không xác định chính xác là bao nhiêu. Do vị trí đặt cống xỏ thoát nước ngang với hướng lộ hiện hữu, có khoảng cách chiếm khoảng 1/3 (tính từ mé lộ trở vào hết phần đất tranh chấp). Hơn nữa, quá trình sử dụng đất, bà N1 có trồng cây khu vực giáp lộ, việc bà N1 trồng cây và thu hoạch đã diễn ra một thời gian dài, có chính quyền địa phương xác nhận, và chính ông M cũng thừa nhận hàng cây hiện hữu do bà N1 trồng. Vì vậy, có cơ sở xác định phần đất của bà N1 chiếm khoảng 1/3, từ phía giáp lộ đến cống xỏ thoát nước. Để đảm bảo quyền lợi sử dụng đất của các bên, xét nên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1, buộc ông M trả cho bà N1 1/3 diện tích đất theo bản vẽ (trên tổng diện tích 460,3m²) = 153,4 m² là phù hợp. Tuy nhiên, do phần đất này thuộc đất dự kiến mở rộng con lộ 30 mét (tìm đường ra mỗi bên 15 mét), nhưng đến nay chưa thực hiện. Đồng thời, theo Công văn số: 56/UBND-NC ngày 08 – 01 - 2019 của Ủy ban thành phố Cà Mau, thì tuyến lộ mở

rộng 30 mét chưa làm, nên người sử dụng đất vẫn sử dụng đất liền kề cặp con lộ hiện hữu 05 mét theo quy định chung của pháp luật đất đai về đất quy hoạch chưa thu hồi bồi thường, trong trường hợp người sử dụng đất có đủ điều kiện theo quy định của Luật đất đai, thì sẽ được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ như Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau xác định tại Công văn nêu trên là phù hợp. Trên thực tế, ông M sử dụng phần đất này là lối đi duy nhất tiếp giáp với lộ hiện hữu, đó là nhu cầu thiết yếu, nên xét cần giữ y phần đất cho ông M tiếp tục sử dụng, đổi lại ông M phải hoàn trả cho bà N1 giá trị phần đất tranh chấp (theo định giá), mỗi mét vuông là $380.000 \text{ đồng} \times 153,4 \text{ m}^2 = 58.292.000 \text{ đồng}$ là phù hợp. Đối với toàn bộ cây trồng, bà N1 trồng bà N1 có quyền khai thác toàn bộ để giao lại phần đất cho ông M sử dụng. Đối với cống xổ, các bên xác định không còn sử dụng, trong vụ án này các bên không đặt ra tranh chấp, nếu có tranh chấp về việc sử dụng đường cống xổ này sẽ được giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] Từ những có sở trên, có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm là phù hợp.

[7] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[8] Về chi phí đo đạc: 4.035.000 đồng, và chi phí định giá 3.300.000 đồng. Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N1, nên ông M phải chịu 1/3 chi phí là 2.445.000 đồng, bà N1 phải chịu 2/3 chi phí là 4.890.000 đồng. Do bà N1 đã nộp xong, nên ông M phải hoàn lại cho bà N1 số tiền 2.445.000 đồng.

[9] Về án phí, bà N1 là người cao tuổi, thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ông Lưu Văn M phải chịu án phí có giá ngạch trên phần giá trị phần đất chấp nhận cho bà N1 $58.292.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.914.600 \text{ đồng}$. Đối với án phí phúc thẩm, bà N1 không phải chịu án phí (đã được miễn dự nộp).

[10] Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà Nguyễn Thị N1. Sửa một phần Bản án sơ thẩm dân sự số: 04/2019/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N1. Buộc ông Lưu Văn M hoàn trả cho bà Nguyễn Thị N1 số tiền 58.292.000 đồng (*Năm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng*) (tương đương với diện tích 153,4m²).

Ông Lưu Văn M được quyền sử dụng phần đất có diện tích 153,4m² sau khi hoàn trả cho bà N1 số tiền 58.292.000 (*Năm mươi tám triệu, hai trăm chín mươi hai nghìn đồng*).

2. Giữ nguyên tổng thể hiện trạng phần đất có diện tích 460.3m² (ngang 46.1m², dài 10m) tọa lạc tại ấp Hòa Trung, xã Hòa Thành, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau cho ông Lưu Văn M được sử dụng (*kèm theo bản vẽ ngày 26.01.2018*).

3. Bà Nguyễn Thị N1 có quyền và nghĩa vụ khai thác toàn bộ cây trồng để giao lại toàn bộ phần đất cho ông Lưu Văn M.

4. Về chi phí tố tụng: Ông M phải chịu 2.445.000 đồng, bà N1 phải chịu là 4.890.000 đồng. Do bà N1 đã nộp tổng cộng 7.335.000 đồng, nên ông M phải hoàn lại cho bà N1 số tiền 2.445.000 đồng.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị N1 có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Lưu Văn M chậm thi hành đối với khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng ông M còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị N1 thuộc đối tượng được miễn án phí. Ông Lưu Văn M phải chịu án phí có giá ngạch với số tiền là 2.914.600 đồng.

- *Án phí phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị N1 không phải chịu (đã được miễn).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;
- Chi cục THADS thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Út

